

**CÔNG TY TNHH ĐA NGÀNH LINH QUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐA NGÀNH LINH QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LINH QUAN MULTISECTOR COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LIQUN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106946365

**3. Ngày thành lập:** 20/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 22, ngách 112/28, phố Nam Dư, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 3643 5768 - 0979 265 565 Fax: 04 3643 5768

Email: [linhquan.co.ltd@gmail.com](mailto:linhquan.co.ltd@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659(Chính) |
| 3.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2817        |
| 4.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100        |
| 5.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100        |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2710        |
| 9.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị giáo dục và dạy nghề;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3290        |
| 10. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, | 2599 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn quặng kim loại;                                                                                                                                                              | 4662 |
| 13. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                   | 7210 |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4741 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                         | 2220 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 22. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn;                                                                                                                                                           | 6190 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                       | 4520 |
| 24. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 27. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                       | 2651 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 31. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                                                                                       | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                            | 8532 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4773 |
| 35. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                        | 7120 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                       | 6209 |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 39. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 40. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                      | 9311 |
| 41. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                 | 9312 |
| 42. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 43. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                           | 3250 |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;                     | 4649 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4290 |
| 50. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                          | 4220 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 53. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                | 8129 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐÔ   | Xóm 11, Xã Hải Đường, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                         | 570.000.000           | 30,00    | 162703568                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN SANG | Tổ 4, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 1.330.000.000         | 70,00    | 014073000003                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN SANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 28/05/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 014073000003

Ngày cấp: 22/05/2013

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Tổ 4, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà 22, ngách 112/28, phố Nam Dư, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội